Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 11.11.2019 10:52:45 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 406 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO
Sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Thực hiện Thông báo kết luận số 26/TB-HĐND ngày 25/10/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về giám sát công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm 2016-2018 trên địa bàn tỉnh (từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2018) và phương hướng trong thời gian tới, như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tuyền truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

Hàng năm, UBND tỉnh Tây Ninh xây dựng, ban hành Kế hoạch về tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP trên địa bàn tỉnh để chỉ đạo triển khai thực hiện (cụ thể Kế hoạch số 1215/KH-UBND ngày 22/5/2018), kết quả như sau:

- Về nội dung tuyên truyền, gồm:

+ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

+ Chương trình Tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016) và hàng năm 2016 -2018;

+ Chương trình của UBND tỉnh Tây Ninh về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 11/4/2017) và hàng năm 2016-2018 (Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/11/2016; Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 22/5/2017; Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 13/3/2018).

- Các hình thức tuyên truyền đã áp dụng như: Tổ chức hội nghị, hội thảo; đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, sở, ngành,...; gửi qua mạng eOffice của cơ quan, mail cá nhân; phát sóng trực tiếp từ các đài phát thanh, truyền hình tỉnh và gián tiếp qua hệ thống tiếp âm của các huyện, thành phố, xã, phường, khu dân cư; triển khai tại các cuộc họp sau buổi chào cờ hàng tuần; sao gửi tài liệu văn bản giấy,...

- Về số liệu tuyên truyền đã thể hiện qua báo cáo hàng năm của UBND tỉnh.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 và các chương trình hàng năm 2016-2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 về Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và các chương trình hàng năm.

Đồng thời hàng năm, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo các Sở ngành, huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tổ chức thực hiện.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở ngành, huyện, thành phố đã xây dựng, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm (cụ thể có 52/59 cơ quan, đơn vị đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2018). Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện công khai minh bạch việc quản lý, sử dụng kinh phí tại cơ quan, đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK,CLP

- Để kiểm tra, giám sát về THTK, CLP dịp Tết Nguyên đán, UBND tỉnh đều ban hành văn bản chỉ đạo việc tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm, nghiêm cấm sử dụng tài sản công, tặng quà và nhận quà tặng không đúng quy định.

- UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Kế hoạch công tác thanh tra năm. Trên cơ sở này, Thanh tra tỉnh có văn bản chỉ đạo các Thanh tra sở, ngành, huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra, tổ chức hội nghị triển khai Chương trình công tác thanh tra; tổ chức thực hiện các cuộc thanh tra theo kế hoạch và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện. Trong 3 năm đã tổ chức 33 cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đối với 38 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2187/KH-UBND ngày 10/9/2018 của về kiểm

tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn, trong đó: giao Sở Tài chính tổ chức kiểm tra 10 cơ quan, đơn vị; các cơ quan, đơn vị còn lại tự kiểm tra.

Kết quả, Sở Tài chính đã tổ chức 01 cuộc kiểm tra và ban hành Kết luận số 08/KL-STC ngày 26/12/2018 về kiểm tra 10 cơ quan Sở, ngành, UBND huyện và đơn vị sự nghiệp. Các Sở, ngành, UBND huyện, thành phố báo cáo đã ban hành kế hoạch kiểm tra về THTK, CLP, thành lập đoàn để kiểm tra một số cơ quan, đơn vị trực thuộc; các cơ quan, đơn vị còn lại tự kiểm tra về THTK, CLP và báo cáo kết quả thực hiện. Qua thanh tra, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị trong thời gian qua có phát hiện vi phạm quy định về tài chính, ngân sách, có kiến nghị thu hồi nộp ngân sách. Trong đó, đánh giá việc thực hiện quy định về THTK, CLP tương đối nghiêm túc, chưa phát hiện hành vi lãng phí.

II. KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực

a) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Trên cơ sở quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ tài chính do Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương ban hành. Trong 3 năm, UBND tỉnh ban hành mới, sửa đổi bổ sung 17 văn bản để cụ thể hóa các chế độ, chính sách, định mức trong việc sử dụng ngân sách góp phần tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương, tiết kiệm về công tác phí, chi hội nghị,…

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

- Về cơ chế tài chính đã giao các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp:

+ Cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, như sau:

* Đơn vị cấp tỉnh:

Năm 2017, đã giao 43/43 cơ quan đạt 100%, trong đó: 21 cơ quan sở, ngành; 17 cơ quan thuộc sở, ngành; 05 Tổ chức chính trị xã hội.

Năm 2018, đã giao 41/41 cơ quan đạt 100%, trong đó: 19 cơ quan sở, ngành giảm 2 đơn vị so năm 2017; 17 cơ quan thuộc sở, ngành; 05 Tổ chức chính trị xã hội.

* Đơn vị cấp huyện, xã: đã giao 257/257 cơ quan đạt 100%, trong đó: 162 cơ quan, ban ngành; 95 UBND xã, phường, thị trấn.

+ Đơn vị sự nghiệp: Thực hiện các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và Nghị định số

54/2016/NĐCP của Chính phủ, UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; giao mức đảm bảo chi hoạt động thường xuyên (chi HĐTX), như sau:

* Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

Năm 2017, đã giao 123/123 đơn vị đạt 100%, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi HĐTX; 80 đơn vị tự đảm bảo một phần chi HĐTX; 33 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi HĐTX.

Năm 2018, đã giao 120/120 đơn vị đạt 100% giảm 3 đơn vị so năm 2017, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi HĐTX tăng 3 đơn vị so năm 2017; 76 đơn vị tự đảm bảo một phần chi HĐTX giảm 4 đơn vị so năm 2017; 31 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi HĐTX giảm 2 đơn vị so năm 2017.

* Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54):

Năm 2017, đã giao 507/567 đơn vị đạt 89,41%, trong đó: 10 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi HĐTX; 236 đơn vị tự đảm bảo một phần chi HĐTX; 261 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi HĐTX.

Năm 2018, đã giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi HĐTX (kể cả 01 đơn vị kèm tự đảm bảo về chi đầu tư) tăng 6 đơn vị so năm 2017; 237 đơn vị tự đảm bảo một phần chi HĐTX tăng 1 đơn vị so năm 2017; 288 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi HĐTX tăng 27 đơn vị so năm 2017.

Căn cứ cơ chế tài chính đã giao, các cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, Quy chế làm việc và hàng năm có điều chỉnh bổ sung làm cơ sở việc thực hành tiết kiệm.

- Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước:

+ Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán 3 năm 2016-2018: Công tác lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán kinh phí cho các đơn vị được thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách, đúng chế độ quy định. Tổng số tiền tiết kiệm là 596.021,09 triệu đồng, trong đó: năm 2016 là 200.568,09 triệu đồng; năm 2017 là 257.607,99 triệu đồng tăng 28,4 % so 2016; năm 2018 là 137.845,0 triệu đồng giảm 46,5 % so 2017.

+ Tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán ngân sách nhà nước 3 năm 2016-2018: Thực hiện cơ chế khoán chi hành chính, giao quyền tự chủ sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước, tổng số tiền tiết kiệm là 237.073,68 triệu đồng, trong đó: năm 2016 là 58.264,66 triệu đồng; năm 2017 là 130.692,34 triệu đồng tăng 124,3 % so 2016; năm 2018 là 48.116,68 triệu đồng giảm 63,2 % so 2017.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh, ngày 20/3/2018 Sở Tài chính đã tổ chức Hội nghị triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn dưới luật cho các Sở ngành, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Việc quản lý mua sắm tài sản công; quản lý, sử dụng, rà soát, sắp xếp lại xe ô tô công hàng năm đề thực hành tiết kiệm, như sau:

+ Năm 2016: Thực hiện Công văn số 2304/BTC-QLCS ngày 19/02/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2016. UBND tỉnh phê duyệt chủ trương cho mua sắm mới 12 xe ô tô chuyên dùng từ nguồn NSNN và các nguồn khác; phối hợp ngành chức năng rà soát, trang bị mới và điều chuyển 11 xe ô tô cho các cơ quan (trong đó 01 xe điều chuyển cho đơn vị ngoài danh mục địa phương quản lý) và 05 xe mô tô cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; tiến hành thủ tục thanh lý 33 xe ô tô, 06 xe mô tô các loại, thanh lý các loại tài sản khác.

+ Năm 2017: Thực hiện Công văn số 2676/BTC-HCSN ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2017. UBND tỉnh phê duyệt chủ trương cho mua sắm mới 24 xe ô tô chuyên dùng từ nguồn NSNN và các nguồn khác; tiến hành điều chuyển 17 xe ô tô cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; hoàn chỉnh thủ tục thanh lý 24 xe ô tô các loại.

+ Năm 2018: Thực hiện Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2018, Công văn số 3515/BTC-QLCS ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về việc xử lý một số vấn đề chuyển tiếp trong quản lý, sử dụng tài sản công. UBND tỉnh phê duyệt thanh lý 08 xe ô tô; không mua sắm mới xe ô tô con trong năm 2018.

d) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

- Trong quản lý đầu tư xây dựng:

+ Công tác quản lý đầu tư, xây dựng được các Sở, ngành, huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo đúng trình tự thủ tục từ khâu lập dự án, thẩm định dự án… cho đến khâu thẩm định quyết toán; quá trình thực hiện được tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm hạn chế tối đa thất thoát trong đầu tư XDCB của tỉnh.

+ Kết quả tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 3 năm 2016 - 2018 là 903.675,32 triệu đồng, gồm: năm 2016 là 250.582,94 triệu đồng; năm 2017 là 108.747,38 triệu đồng giảm 56,6% so 2016; năm 2018 là 544.345,0 triệu đồng tăng 400,5% so 2017.

- Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:

+ Về công tác quản lý, sử dụng trụ sở làm việc: các Sở, ngành, huyện, thành phố đã tham mưu UBND tỉnh chấp hành đúng tiêu chuẩn, định mức do nhà nước ban hành khi xây dựng trụ sở làm việc và sử dụng đúng mục đích. Việc quản lý, sử dụng tài sản được đăng ký tại Sở Tài chính theo Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (hết hiệu lực ngày 01/01/2018), Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Thực hiện rà soát, sắp xếp nhà, đất, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước cho các cơ quan, đơn vị theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ (hết hiệu lực ngày 01/01/2018), Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

- Trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng:

+ Công tác quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được tổ chức thực hiện theo đúng quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh; thực hiện bố trí cho những cán bộ được luân chuyển, điều động theo yêu cầu công tác, phục vụ công tác cải cách hành chính và thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh.

+ Công tác quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục tiêu nâng cao cuộc sống cộng đồng dân cư được các lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm trong việc quy hoạch, bố trí kinh phí xây dựng trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, có kết hợp với chương trình nông thôn mới.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên

- Trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước và khoáng sản:

+ Công tác quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên nước, khoáng sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và chính sách nhà nước ban hành; quản lý chặt chẽ việc cấp phép khai thác và sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên đảm bảo có hiệu quả; tăng cường tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm trong lĩnh vực này. Cụ thể:

+ Về công tác lập Quy hoạch trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản: Công tác lập, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND UBND tỉnh; Công tác lập Quy hoạch thăm dò,

khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh Tây Ninh chấp thuận về chủ trương và đang trong quá trình xây dựng dự án.

* Về quản lý cấp phép, thăm dò khai thác tài nguyên khoáng sản: 3 năm 2016 – 2018, UBND tỉnh cấp 86 giấy phép, gồm:

Năm 2016: 37 Giấy phép khai thác, gồm: cấp 27 giấy phép (04 cát xây dựng; 23 vật liệu san lấp); điều chỉnh 05 giấy phép vật liệu san lấp; gia hạn 04 giấy phép (03 cát xây dựng; 01 vật liệu san lấp); chuyển nhượng 01 giấy phép vật liệu san lấp.

Năm 2017: 24 Giấy phép khai thác, gồm: cấp 19 giấy phép (03 cát xây dựng; 16 vật liệu san lấp); gia hạn 03 giấy phép (02 cát xây dựng; 01 đá xây dựng); chuyển nhượng 01 giấy phép cát xây dựng.

Năm 2018: 25 Giấy phép khai thác, gồm: cấp 23 giấy phép (01 cát xây dựng; 22 vật liệu san lấp); gia hạn 02 giấy phép (01 cát xây dựng; 01 vật liệu san lấp).

Bên cạnh, trong 3 năm đã thu hồi giấy phép, đóng cửa mỏ khoáng sản, gồm: Ban hành 02 Quyết định thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản: Công ty TNHH TM XD Xuân Lan và DNTN Trường Thắng (thu hồi 01 đoạn sông); ban hành: 21 quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ; 11 quyết định đóng cửa mỏ; 56 Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

+ Tình hình quản lý cấp phép, thăm dò khai thác tài nguyên nước:

Trong 3 năm 2016-2018, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 221 giấy phép, gồm: 22 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; 43 giấy phép gia hạn xả nước thải vào nguồn nước; 10 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 91 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; 53 giấy phép gia hạn khai thác, sử dụng nước dưới đất; 01 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; 01 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa, nhỏ theo trình tự thủ tục tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

đ.2. Trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng

Về công tác bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên được triển khai thực hiện tốt, hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép; tuy nhiên, trong năm 2017 có những khu rừng gần dân, khu vực biên giới giáp Campuchia và giáp tỉnh Bình Phước thỉnh thoảng vẫn còn xảy ra tình trạng trộm lậu lâm sản với quy mô nhỏ lẻ, khu vực rừng phòng hộ Dầu Tiếng tình hình phá rừng, khai thác và trộm cắp lâm sản vẫn còn diễn biến phức tạp. Vì vậy, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1359/UBND-KTN ngày 08/6/2018 về việc tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật. Công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

- Năm 2016, toàn bộ diện tích rừng được đầu tư bảo vệ hiện có của tỉnh là 56.793 ha (theo số liệu kiểm kê năm 2016) đều đã giao cho tổ chức và nhóm hộ nhận khoán bảo vệ;

- Năm 2017, thực hiện phúc tra nghiệm thu các hạng mục, công trình lâm sinh năm 2016 của các đơn vị chủ rừng. Tiếp tục thực hiện rà soát các diện tích đất thuộc quy hoạch trồng rừng, lập hồ sơ thiết kế, vận động người dân tham gia nhận khoán đất trồng rừng. Đến cuối năm, đã thực hiện trồng được 75,2 ha/199 ha đạt 37,8% kế hoạch; Chăm sóc rừng trồng đã thực hiện được 603,6 ha, đạt 83,1% KH; diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 1.397 ha; cấp phát 178.970 cây giống các loại trồng cây phân tán, đạt 99,4% KH.

- Năm 2018, diện tích bảo vệ rừng và bảo vệ trảng cỏ trên địa bàn tỉnh ước thực hiện là 57.753 ha, đạt 100% kế hoạch; diện tích được đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 1.347 ha, đạt 100% kế hoạch. Diện tích trồng mới được 128,6 ha/240 ha, đạt 47,2% kế hoạch; chăm sóc rừng trồng là 404 ha rừng đặc dụng, phòng hộ và 145.000 cây phân tán góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2018 là 16,3%, nếu tính cả diện tích cao su ngoài quy hoạch lâm nghiệp, cây ăn quả thì tỷ lệ là 41,5%. Thực hiện tỉa thưa rừng trồng, khai thác cây trồng phân tán khoảng 63.500 m3, trong đó tỉa thưa rừng trồng với diện tích 1.200 ha, sản lượng 23.000 m^3.

- Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và chống phá rừng luôn được quan tâm chỉ đạo tích cực. Tuy nhiên, năm 2018 do thời tiết nắng nóng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 2,5 ha. Công tác xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định trên đất quy hoạch lâm nghiệp tại Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc và Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh tiếp tục được triển khai thực hiện, để tạo quỹ đất trồng rừng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính:

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm:

- Năm 2016: 49 vụ vi phạm và xử phạt, xử lý thu 6.757,45 triệu đồng.

- Năm 2017: 20 vụ vi phạm và xử phạt, xử lý thu 1.027,32 triệu đồng.

- Năm 2018: 33 vụ vi phạm và xử phạt, xử lý thu 2.824,81 triệu đồng.

Về tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép ngày càng giảm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 388 vụ vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Tổng số tiền xử phạt hành chính và thu nộp ngân sách 1.827,00 triệu đồng.

e) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Về quản lý công chức, viên chức và người lao động khu vực nhà nước được UBND tỉnh và các sở ngành, huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện. Trong năm 2018, UBND tỉnh ban hành 2 văn bản định biên với tổng số 20.798 người, tinh giản 390 người (25 công chức, 285 viên chức) đạt tỷ lệ 1,88% so với năm 2017 (trong đó giảm: 1,28% công chức, 1,55 % viên chức), cụ thể:

+ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 13/4/2018 về việc phân bổ biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh, cụ thể: tổng số 20.331 người, gồm: 1.949 công chức, 18.382 viên chức; so năm 2017 đã tinh giản 400 biên chế.

+ Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh về việc định biên chế số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 467 người, tăng 10 người so với năm 2017.

- Về sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố: theo Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 22/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ và Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021. Theo báo cáo số 05/BC-SNV ngày 16/01/2019 của Sở Nội vụ, hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 ban quản lý khu kinh tế tỉnh.

- Trong quản lý công tác đào tạo: hàng năm, các sở, ngành, huyện, thành phố đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đúng đối tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; tuân thủ trình tự, thủ tục khi đưa cán bộ, công chức đi đào tạo; kiểm soát chặt chẽ công tác đào tạo, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

- Trong quản lý sử dụng lao động: hàng năm, Sở Nội vụ thường xuyên tổ chức kiểm tra công vụ về tuân thủ nội quy, giờ giấc làm việc đối với công chức, viên chức nhà nước các Sở, ban, ngành tỉnh. Công chức, viên chức chấp hành nghiêm Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc.

g) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Đến cuối năm 2018, tỉnh Tây Ninh còn 02 doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh. Để thực hành tiết kiệm, các Công ty đã ban hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi phí quản lý doanh nghiệp.

Qua thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, trong 3 năm 2016 - 2018 đã có tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh và chi đầu tư XDCB là 15.723,00 triệu đồng.

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tuyên truyền, giới thiệu những phương thức, mô hình sản xuất mới, giống mới, cách thức kiểm soát sản xuất,... cho nhân dân thấy để thực hiện tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng, sản xuất, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

Trong sử dụng điện 3 năm 2016 - 2018 tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh 189.580.279 KWh điện, tương đương số tiền 410.802,4 triệu đồng, gồm:

+ Năm 2016, tiết kiệm 67.426.500 KWh, tương đương 134.853,0 triệu đồng.

+ Năm 2017, tiết kiệm 58.870.000 KWh, tương đương 117.740,0 triệu đồng.

+ Năm 2018, tiết kiệm 63.283.779 KWh, tương đương 158.209,4 triệu đồng.

- Thực hành tiết kiệm trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng: Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Công văn số 413/UBND-KGVX ngày 22/02/2018 về việc đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, để chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, hội triển khai tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng thực hành tiết kiệm trong việc cưới, việc tang.

3. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Tổng hợp báo cáo 3 năm 2016 - 2018 của các sở, ngành, huyện, thành phố qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc chưa phát hiện hành vi lãng phí nên không có kết quả xử lý, cụ thể:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: không có.
- Số vụ việc đã được xử lý: không có.
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: không có.

III. Đánh giá

1. Những kết quả đạt được

Ủy ban nhân tỉnh đã tổ chức, thực hiện công tác THTK, CLP 3 năm 2016 – 2018 đạt được những kết quả sau:

- Kịp thời xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và hàng năm trên địa bàn tỉnh; có văn bản chỉ đạo các Sở ngành, huyện, thành phố xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP giai đoạn và hàng năm.

- Tổ chức rà soát các văn bản tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh, qua đó ban hành 17 văn bản về phân cấp quản lý sử dụng tài sản, quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh,… làm cơ sở cho công tác THTK, CLP.

- Ban hành kế hoạch thanh tra hàng năm từ 2016 -2018 trên địa bàn tỉnh và tổ chức toàn ngành thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra; ban hành kế hoạch kiểm tra về THTK, CLP năm 2018 và tổ chức kiểm tra 10 cơ quan sở, ngành, đơn vị sự nghiệp và UBND huyện thuộc tỉnh. Qua đó có những kiến nghị chấn chỉnh thiếu sót, giúp chính quyền các cấp quản lý tài chính, tài sản nhà nước chặt chẽ hơn.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả về THTK, CLP định kỳ 6 tháng, cả năm; phân công các sở, ngành, huyện, thành phố trong công tác báo cáo THTK, CLP gắn với đặc thù, trọng tâm cần thực hiện; triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

- Tổ chức, thực hiện giao cơ chế tự chủ tài chính, biên chế đến cuối năm 2018 đạt: 100% cơ quan hành chính tỉnh, huyện, xã; 100% đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố làm cơ sở triển khai THTK, CLP, giao quyền chủ động cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản công và hàng năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung làm cơ sở thực hiện tiết kiệm.

- Ban hành các văn bản quy định biên chế công chức và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm. Riêng năm 2018, đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, tổng số định biên là 20.798 người, tinh giản 390 người so với năm 2017, đạt tỷ lệ 1,88%.

- Ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 – 2021, hiện tỉnh còn 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 01 ban quản lý khu kinh tế tỉnh, giảm 2 cơ quan đạt tỷ lệ 9,52% (2/21).

- Thực hiện tiết kiệm 3 năm 2016-2018 là 1.798.799,7 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán là 596.021,0 triệu đồng;

tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán ngân sách nhà nước là 237.073,6 triệu đồng; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại là 62.029,6 triệu đồng; tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng là 903.675,3 triệu đồng.

- Hàng năm 2016 - 2018, các Sở, ngành, đơn vị sự nghiệp, UBND huyện, thành phố, các Hội, đoàn thể, tổ chức xã hội, các Công ty TNHH một thành viên thuộc tỉnh và các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý có trụ sở ở trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tương đối kịp thời, khá đầy đủ về công tác báo cáo định kỳ 6 tháng, cả năm về THTK, CLP.

Nhìn chung, trong 3 năm 2016-2018 công tác THTK, CLP trong các lĩnh vực đạt được thành quả như trên nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố trong xây dựng, ban hành Chương trình, lãnh đạo, chỉ đạo công tác THTK, CLP; thực hiện tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP cho cán bộ, công chức, viên chức và vận động tham gia; có trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp theo lĩnh vực, phân công tiết kiệm, hiệu quả.

2. Những việc chưa làm được, những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Bên cạnh những kết quả đạt được về công tác THTK, CLP trên, trong công tác THTK, CLP thời gian qua còn một vài hạn chế, thiếu sót, như sau:

- Trong Chương trình THTK, CLP của tỉnh đã có các giải pháp thực hiện. Tuy nhiên, trong tham mưu tổ chức thực hiện các giải pháp còn chưa kiên quyết trong tham mưu xử lý tình trạng một vài cơ quan, đơn vị không lập chương trình, không lập báo cáo THTK, CLP định kỳ.

- Về kế hoạch chương trình THTK, CLP: một số đơn vị chậm ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP hàng năm; các đơn vị chưa bám sát chương trình của tỉnh, không xây dựng cụ thể các chỉ tiêu tiết kiệm, chỉ nêu chung chung về biện pháp thực hiện.

- Về báo cáo còn hạn chế: một vài đơn vị báo cáo không kịp thời, chất lượng chưa đảm bảo yêu cầu; báo cáo chưa đúng theo biểu mẫu quy định; một số đơn vị chưa báo cáo thực hiện tiết kiệm thuộc chuyên ngành quản lý theo Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh về việc chế độ báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK, CLP.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng, nhiệm vụ

1.1. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, để triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt, thực hiện.

1.2. Các Sở, ngành, huyện, thành phố căn cứ các Chương trình tổng thể về THTK, CLP hàng năm (2019, 2020) của Chính phủ, Chương trình THTK, CLP hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để tiếp tục thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình và đơn vị trực thuộc đạt kết quả; thực hiện nghiêm việc báo cáo kết quả công tác THTK, CLP định kỳ theo Công văn số 2522/UBND-KTTC ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh, kịp thời gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

1.3. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt đề án số sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021.

1.4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP

- Các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về THTK, CLP hàng năm đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể số lượng đơn vị và nội dung kiểm tra trọng tâm về quản lý, sử dụng tài sản công, trụ sở và đất của cơ quan.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh và các ngành chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong việc chấp hành các tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính trong sử dụng kinh phí ngân sách cấp, trong đầu tư XDCB và quản lý mua sắm, sử dụng tài sản công.

1.5. Tiếp tục thực hiện Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; tổ chức tốt việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn.

2. Giải pháp

2.1. Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP, qua các hình thức như: tổ chức hội thảo chuyên đề về biện pháp tiết kiệm năng lượng, chi tiêu công; thông tin các bài viết về tiết kiệm chi tiêu, phê phán lãng phí trong tiêu dùng nhân dân qua lễ hội, tiệc cưới, việc tang.

2.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về tổ chức, biên chế, về quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên - khoáng sản, môi trường và tài sản Nhà nước; rà soát các khoản chi tiêu phát sinh thường xuyên hàng năm nhưng chưa có tiêu chuẩn, định mức để tiến hành xây dựng, làm cơ sở thực hành tiết kiệm.

2.3. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong quản lý sử dụng NSNN, thực hiện các mục tiêu, giải pháp THTK, CLP đã ban hành; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp

hoạt động trên địa bàn ổn định sản xuất kinh doanh, đạt hiệu quả; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cải cách hành chính.

2.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, tiền, tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; xử lý đúng quy định pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí.

2.5. Triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên để thực hiện trên địa bàn tỉnh và đưa kết quả chấm điểm này vào tiêu chí đánh giá thi đua, khen thưởng./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, KTTC;
- Lưu: VT, VP.

(Dương Thảo 2019 34.1.6 Hồ sơ THTK CLP)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC SỐ 01
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 03 NĂM, GIAI ĐOẠN 2016 - 2018.

(Kèm theo báo cáo số 406. /BC- UBND ngày 08. /11./2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng cộng 3 năm	Kết quả năm 2016	Kết quả năm 2017	Kết quả năm 2018	So sánh năm sau và năm trước	
							2017/ 2016	2018/ 2017
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5 (%)	9=7/6 (%)
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	17	2	5	10	250.00	200.00
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	0	0	0	0		
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	19	6	5	8	83.33	160.00
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0	0		
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	214.81	214.81	0	0		
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	-	**596,021.09**	**200,568.09**	**257,607.99**	**137,845.00**	**128.44**	**53.51**
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	143,785.08	45,806.09	97,978.99	0.00	213.90	0.00
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	452,236.00	154,76.00	159,629.00	137,845.00	103.14	86.35
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0	0	0	0		
1.4	Các nội dung khác		0	0	0	0		

2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	**triệu đồng**	**237,073.68**	**58,264.66**	**130,692.34**	**48,116.68**	**224.31**	**36.82**
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	57,985.93	13,630.75	24,021.72	20,333.46	176.23	84.65
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	*6,037.91*	*1,516.09*	*1,954.21*	*2,567.61*	*128.90*	*131.39*
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	*6,451.55*	*938.86*	*3,666.32*	*1,846.37*	*390.51*	*50.36*
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	*7,001.51*	*1,504.07*	*2,254.98*	*3,242.46*	*149.93*	*143.79*
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	*5,436.77*	*1,954.14*	*1,713.32*	*1,769.31*	*87.68*	*103.27*
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	*1,746.75*	*414.43*	*502.94*	*829.38*	*121.36*	*164.91*
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	*7,543.29*	*2,467.79*	*2,521.32*	*2,554.18*	*102.17*	*101.30*
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	*3,742.08*	*606.22*	*1,651.03*	*1,484.83*	*272.35*	*89.93*
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	*6,480.09*	*1,565.69*	*2,461.85*	*2,452.55*	*157.24*	*99.62*
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	*10,561.94*	*1,913.76*	*6,125.52*	*2,522.66*	*320.08*	*41.18*
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	507.14	316.56	103.42	87.16	32.67	84.28
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	62,029.62	771.50	56,597.80	4,660.32	7,336.07	8.23
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	*triệu đồng*	*58,395.00*	*300.00*	*56,000.00*	*2,095.00*	*18,666.67*	*3.74*
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*2,308.90*	*393.00*	*482.80*	*1,433.10*	*122.85*	*296.83*
	Thương thảo hợp đồng	*triệu đồng*	*162.00*	*0.00*	*0.00*	*162.00*	*0.00*	*0.00*
	Các nội dung khác		*45.00*	*0.00*	*0.00*	*45.00*	*0.00*	*0.00*
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	116,989.13	43,852.41	50,047.82	23,088.90	114.13	46.13
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	64.00	10.00	20.00	34.00	200.00	170.00
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0	0	0	0		
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	0	0	0	0		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	5.00	0.00	5.00	0.00		
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai**							

	chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	0	0	0	0		
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0	0	0	0		
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	352.74	0	352.74	0		
4	**Các nội dung khác**		94.00	0	0	94.00		
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**							
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	363	363	336	336	92.56	100.00
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	36	12	24	0	200.00	0.00
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	71	39	24	8	61.54	33.33
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0		
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0	0	0	0		
2	**Tài sản khác**							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0	0	0	0		
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	0	0	0		
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0	0	0	0		
3	**Các nội dung khác**		0	0	0	0		
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**							
1	**Trong đầu tư xây dựng**							
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	0	0	0	0		
1.2	**Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:**	**triệu đồng**	**903,675.32**	**250,582.94**	**108,747.38**	**544,345.00**	**43.40**	**500.56**
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	*255,231.58*	*141,357.00*	*37,090.58*	*76,784.00*	*26.24*	*207.02*
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*577,492.80*	*88,655.80*	*55,392.00*	*433,445.00*	*62.48*	*782.50*

	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	*70,950.94*	*20,570.14*	*16,264.80*	*34,116.00*	*79.07*	*209.75*
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0	0	0	0		
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0	0	0	0		
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	Số lượng	*dự án*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	*triệu đồng*	*0*	*0*	*0*	*0*		
2	**Trụ sở làm việc**							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2		1,939,325.00	1,995,949.00	1,932,902.00	102.92	96.84
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		0	0	569.00		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		0	236,423.00	0		
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0	0		
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0	0		
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	247.00	134.00	0.00	113.00		
3	**Nhà công vụ**							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	0	0	0	0		
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0	0	0	0		
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0	0	0	0		
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0	0	0	0		
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0	0	0	0		
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0	0	0	0		
4	**Các nội dung khác**		0	0	0	0		
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**							

1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	119,214.36	67,950.00	2,181.86	49,082.50	3.21	2,249.57
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	260.00	0.00	260.00	0.00		
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	138.00	65.00	40.00	33.00	61.54	82.50
1.4	Các nội dung khác							
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	481	180	146	155	81.11	106.16
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	12,343.59	7,621.46	1,543.32	3,178.81	22.43	180.88
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0	0	0	0		
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0		
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0	0		
4	**Các nội dung khác**							
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**							
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0	0	0	0		
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0	0	0	0		
3	**Các nội dung khác**		0	0	0	0		
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**							
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**	**15,723.00**					
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0	0	0	0		
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	2,319.00					
	Tiết kiệm điện	*Kw/h*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Tiết kiệm xăng, dầu	*Tấn (lít)*	*0*	*0*	*0*	*0*		

1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	13,404.00					
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0		
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	0	0	0		
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0	0	0	0		
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	0	0	0	0		
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	0	0	0	0		
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		0	0	0	0		
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0	0	0	0		
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0	0	0	0		
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0	0	0	0		
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	0	0	0	0		
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	*0*	*0*	*0*	*0*		
2.5	Các nội dung khác		0	0	0	0		
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0		
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0		
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0		
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	*chiếc*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	*chiếc*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	*triệu đồng*	*0*	*0*	*0*	*0*		

	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	*chiếc*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	*triệu đồng*	*0*					
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0		
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	*chiếc*	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	*triệu đồng*	*0*	*0*	*0*	*0*		
5	**Nợ phải thu khó đòi**							
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0	0	0	0		
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0	0	0	0		
6	**Vốn chủ sở hữu**							
	Số đầu năm	triệu đồng	1,384,297.00					
	Số cuối kỳ	triệu đồng	2,440,823.00					
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**							
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	47,820	0	25,470	22,350		87.75
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0	0	0	0		
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**							
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	33	9	12	12	133.33	100.00
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	29	8	11	10	137.50	90.91
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	38	8	14	16	175.00	114.29
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0	0	0	0		
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0	0	0	0		
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0	0	0	0		